

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
& KINH DOANH VTTB – VVMI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 0002 CBTT - HĐQT
V/v CBTT Báo cáo tài chính
năm 2022 trước kiểm toán

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.
2. Mã chứng khoán: TB8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 12 thị trấn Đông Anh-Huyện Đông Anh-Thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243 8833247
5. Fax: 0243 9689871
6. Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Đức Khiêm**
Chức vụ: Giám đốc Công ty.
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2022 trước kiểm toán của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.
8. Địa chỉ Website đăng tải BCTC năm 2022 trước kiểm toán của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI: <http://www.vttbvietsac-vvmi.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

1.Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, HĐQT(Ch.2)

2.Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2022 trước kiểm toán.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Đức Khiêm

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SX VÀ KD VẬT TƯ THIẾT BỊ -VVM

Đông Anh, ngày 12 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2022

*****_**

Nơi nhận : - Phòng KTTKTC Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV – CTCP
- Phòng kinh tế kế hoạch Tổng công ty
- Giám đốc Công ty cổ phần
- Phòng quản lý vốn , ban kiểm soát nội bộ
- Kế toán trưởng Công ty Cổ phần
- Lưu phòng KT-TK-TC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	67.781.426.955	58.129.865.470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.956.611.808	3.389.247.789
1. Tiền	111	2.956.611.808	3.389.247.789
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	47.492.546.882	41.376.472.803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	46.754.947.262	40.766.638.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.057.774.400	930.008.756
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(320.174.780)	(320.174.780)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	17.245.637.354	13.030.173.574
1. Hàng tồn kho	141	17.245.637.354	13.030.173.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	86.630.911	333.971.304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	86.630.911	127.624.292
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		206.347.012
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	9.295.494.330	11.262.519.116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	9.282.029.984	11.256.364.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.282.029.984	11.256.364.832
- Nguyên giá	222	52.568.514.507	55.164.982.831
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(43.286.484.523)	(43.908.617.999)

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	900.000	600.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	900.000	600.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	12.564.346	5.554.284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.564.346	5.554.284
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	77.076.921.285	69.392.384.586
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	57.469.173.604	50.408.426.961
I. Nợ ngắn hạn	310	56.017.423.604	47.144.676.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	37.341.900.550	27.400.219.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	322.456.728	1.102.292.225
4. Phải trả người lao động	314	4.371.557.451	4.166.187.618
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	45.636.484	40.217.404
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	204.000.000	83.022.727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.883.009.602	2.469.651.287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9.623.145.600	10.943.930.787
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	225.717.189	939.155.088
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1.451.750.000	3.263.750.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	10.750.000	94.750.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.441.000.000	3.169.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19.607.747.681	18.983.957.625
I. Vốn chủ sở hữu	410	19.607.747.681	18.983.957.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	12.500.000.000	12.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.813.339.681	4.627.715.465
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.294.408.000	1.856.242.160
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	421a		1.856.242.160
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.294.408.000	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	77.076.924.285	69.392.384.586

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hà Thị Thúy An



Bùi Phương Anh



Phạm Đức Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

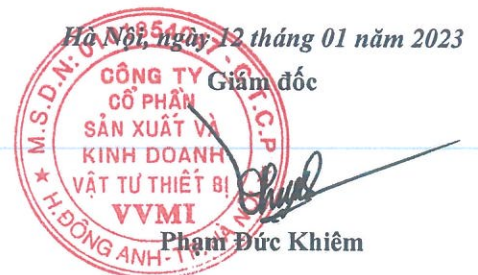
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	320.043.955.312	307.190.978.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		320.043.955.312	307.190.978.020
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	294.727.645.508	284.168.926.738
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.316.309.804	23.022.051.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.376.927	4.536.467
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.726.234.860	1.342.518.429
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.726.234.860	1.342.518.429
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	10.192.257.047	8.718.635.771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10.833.710.600	10.834.474.749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.568.484.224	2.130.958.800
11. Thu nhập khác	31	VII.6	337.633.638	386.500.453
12. Chi phí khác	32	VII.7	958.290	31.518.586
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		336.675.348	354.981.867
Kết quả sản xuất kinh doanh các đơn vị trực thuộc	41			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.905.159.572	2.485.940.667
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	610.751.572	629.698.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.294.408.000	1.856.242.160
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.836,00	1.485,00
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Bùi Phương Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.905.159.572	2.485.940.667
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.974.334.848	1.099.584.898
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(308.922.382)	(340.083.740)
- Chi phí lãi vay	06	1.726.234.860	1.342.518.429
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.296.806.898	4.587.960.254
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.909.727.067)	(14.417.992.008)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.071.744.224)	(3.462.329.960)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	11.127.571.850	8.048.106.072
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	33.983.319	(37.063.380)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.720.815.780)	(1.329.301.025)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(517.827.377)	(864.378.143)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	767.438.645	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.448.159.440)	(446.822.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.557.526.824	(7.921.820.190)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(300.000)	(7.399.739.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	304.545.455	335.547.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.376.927	4.536.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	308.622.382	(7.059.655.858)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	123.832.738.101	167.530.467.857
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126.881.523.288)	(153.420.537.070)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.250.000.000)	(1.875.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.298.785.187)	12.234.930.787
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(432.635.981)	(2.746.545.261)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.389.247.789	6.135.793.050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.956.611.808	3.389.247.789

Người lập biểu



Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Bùi Phương Anh



Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Phạm Đức Khiêm

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	219.521.462	8.045.579
Tiền gửi ngân hàng	2.737.090.346	3.381.202.210
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	2.956.611.808	3.389.247.789

2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty con				
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
c.3 Đầu tư vào đơn vị khác				

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	5.715.360.383	2.908.783.252
- Công cụ, dụng cụ	51.042.156	51.092.510

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí SXKD dở dang	2.078.876.048	2.206.320.845
- Thành phẩm	9.400.358.767	7.863.976.967
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo quản		
Cộng	17.245.637.354	13.030.173.574

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí sửa chữa lớn				
Cộng				

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Vay ngắn hạn	7.895.145.600	7.895.145.600	9.359.930.787	9.359.930.787
b. Vay dài hạn	3.169.000.000	3.169.000.000	4.753.000.000	4.753.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.728.000.000	1.728.000.000	1.584.000.000	1.584.000.000
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	1.441.000.000	1.441.000.000	3.169.000.000	3.169.000.000
- Kỳ hạn từ 3-5 năm				
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán	37.124.766.550	27.183.085.825
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	217.134.000	217.134.000
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng cộng:	37.341.900.550	27.400.219.825

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	45.636.484	40.217.404
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	18.636.484	13.217.404
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	27.000.000	27.000.000
Dài hạn		
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	45.636.484	40.217.404

21. Phải trả khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	3.883.009.602	2.469.651.287
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.883.009.602	2.469.651.287
Dài hạn		
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	3.883.009.602	2.469.651.287

22. Doanh thu chưa thực hiện

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	204.000.000	83.022.727
Cộng	204.000.000	83.022.727
Dài hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	10.750.000	94.750.000
Cộng	10.750.000	94.750.000

23. Dự phòng phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
Số dư đầu năm													
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay													
- Tăng khác													
+ LN													
+ Khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác													
+ LN													
+ Khác													
Số dư cuối năm nay													

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	6.375.000.000	6.375.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phiếu phổ thông)	6.125.000.000	6.125.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Tổng cộng:	12.500.000.000	12.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	12.500.000.000	12.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d. Cổ phiếu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.250.000	1.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Cổ tức

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
Tổng cộng:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	4.813.339.681	4.627.715.465
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng:	4.813.339.681	4.627.715.465

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Tổng cộng:		

27. Chênh lệch tỷ giá

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch tỷ giá do chuyển BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do nguyên nhân khác		
Tổng cộng:		

28. Nguồn kinh phí

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Tổng cộng:		

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuê ngoài		
Tài sản nhận giữ hộ		
Ngoại tệ các loại		
Nợ khó đòi đã xử lý	1.561.165.199	1.561.165.199
Tổng cộng:	1.561.165.199	1.561.165.199

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	318.471.915.783	305.447.837.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.572.039.529	1.743.140.922
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	320.043.955.312	307.190.978.020

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chiếu khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Khác		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	293.863.816.716	283.532.932.847
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	863.828.792	635.993.891
Cộng	294.727.645.508	284.168.926.738

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.376.927	4.536.467
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4.376.927	4.536.467

5. Chi phí tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.726.234.860	1.342.518.429
- Ngắn hạn	1.395.205.777	1.342.518.429
- Dài hạn	331.029.083	
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1.726.234.860	1.342.518.429

6. Thu nhập khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	304.545.455	335.547.273
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Bán, cho thuê lại tài sản	21.818.183	21.818.180
Tiền phạt, thu được		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	11.270.000	29.135.000
Cộng	337.633.638	386.500.453

7. Chi phí khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		8.089.091
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		23.429.495
Các khoản khác	958.290	
Cộng	958.290	31.518.586

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.430.137.572	6.520.249.890
- Tiền lương	5.618.332.282	5.675.703.995
- Bảo hiểm, KPCĐ	643.491.290	674.880.895
- Tiền ăn ca	168.314.000	169.665.000
Chi phí năng lượng	48.902.200	70.158.350
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	447.944.223	372.746.423
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.465.024	358.466.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	350.836.392	348.751.644
Thuế và lệ phí	465.484.140	724.481.016
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.486.772	647.189.221
Chi phí khác bằng tiền	2.283.454.277	1.792.431.470
Cộng	10.833.710.600	10.834.474.749
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	3.590.855.028	2.860.170.495
- Tiền lương	3.177.387.353	2.460.834.536
- Bảo hiểm, KPCĐ	307.585.830	292.096.320
- Tiền ăn ca	105.881.845	107.239.639
Chi phí năng lượng	25.669.937	54.213.572

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1.176.766.384	949.389.825
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	284.317.152	284.317.152
Thuế và lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.565.680.871	3.207.364.775
Chi phí khác bằng tiền	2.548.967.675	1.363.179.952
Cộng	10.192.257.047	8.718.635.771
Tổng cộng	21.025.967.647	19.553.110.520
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	220.164.353.644	211.935.355.697
- Nguyên liệu	215.806.282.673	207.793.410.630
- Nhiên liệu	1.339.425.908	1.071.045.312
- Động lực	3.018.645.063	3.070.899.755
Chi phí nhân công	21.175.471.861	17.273.632.455
- Tiền lương	18.056.733.241	14.149.310.751
- Bảo hiểm, KPCĐ	2.361.246.775	2.363.989.065
- Ăn ca	757.491.845	760.332.639
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.974.334.848	1.099.584.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.232.096.643	4.393.640.663
Chi phí khác bằng tiền	6.306.014.183	4.920.541.486
Cộng	253.852.271.179	239.622.755.199
Sản xuất than		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Xây lắp		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn uống		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất VLXD		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn uống		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất cơ khí		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	162.459.332.744	155.067.186.118
- Nguyên liệu	161.420.190.868	153.967.308.475
- Nhiên liệu		
- Động lực	1.039.141.876	1.099.877.643
Chi phí nhân công	7.049.192.459	6.793.927.061
- Tiền lương	5.944.620.364	5.740.950.966
- Bảo hiểm, KPCĐ	843.383.148	794.907.093
- Ăn uống	261.188.947	258.069.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	516.379.417	549.812.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	924.326.790	572.768.459
Chi phí khác bằng tiền	738.257.007	815.851.352
Cộng	171.687.488.417	163.799.545.245
Sản xuất sản phẩm khác		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	56.193.338.012	55.673.874.283
- Nguyên liệu	54.239.927.464	53.758.333.275
- Nhiên liệu		
- Động lực	1.953.410.548	1.915.541.008
Chi phí nhân công	10.256.230.681	7.096.476.175
- Tiền lương	8.801.004.987	5.571.977.025
- Bảo hiểm, KPCĐ	1.095.052.548	1.160.278.961
- Ăn uống	360.173.146	364.220.189
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.112.197.627	133.394.113

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.801.574	59.443.952
Chi phí khác bằng tiền	905.448.258	824.958.437
Cộng	68.703.016.152	63.788.146.960
Kinh doanh dịch vụ		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.511.682.888	1.194.295.296
- Nguyên liệu	146.164.341	67.768.880
- Nhiên liệu	1.339.425.908	1.071.045.312
- Động lực	26.092.639	55.481.104
Chi phí nhân công	3.870.048.721	3.383.229.219
- Tiền lương	3.311.107.890	2.836.382.760
- Bảo hiểm, KPCĐ	422.811.079	408.803.011
- Ăn ca	136.129.752	138.043.448
Chi phí khấu hao TSCĐ	345.757.804	416.378.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.071.968.279	3.761.428.252
Chi phí khác bằng tiền	4.662.308.918	3.279.731.697
Cộng	13.461.766.610	12.035.062.994

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	610.751.572	529.893.851
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		99.804.656
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	610.751.572	629.698.507

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế về ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác. Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán
- Thông tin về các bên liên quan: Tổng công ty CN mở Việt Bắc TKV - CTCP và các đơn vị trong nội bộ Tổng công ty được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mở Việt Bắc TKV - CTCP
- Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị VVMI

Người lập biểu



Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Bùi Phương Anh



Giám đốc

Phạm Đức Khiêm